

NGHĨA TÌNH THÁI CỦA CÂU ĐƠN TRẦN THUẬT TRONG MỘT SỐ TRUYỆN NGẮN CỦA NAM CAO

Lê Thị Thu Hoài

Trường Đại học Hoa Lư

Tóm tắt: Hiện nay, trong ngôn ngữ học khái niệm nghĩa tình thái thường được các nhà nghiên cứu dùng để chỉ một phạm trù ngữ nghĩa rộng lớn. Phạm trù ngữ nghĩa này được xây dựng trên cơ sở mối quan hệ giữa ba nhân tố đó là; người nói, nội dung miêu tả trong phát ngôn và thực tế. Như vậy phạm trù ngữ nghĩa này có tính đến những yếu tố của một hoàn cảnh giao tiếp ngôn ngữ cụ thể. Nó không chỉ phụ thuộc vào người nói mà còn phụ thuộc vào quan hệ tương tác, có tính đối thoại giữa người nói và người nghe. Bài viết dưới đây đề cập đến nghĩa tình thái của một loại câu cụ thể trong một số truyện ngắn của Nam Cao - Nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật.

Từ khóa: Nghĩa tình thái, câu đơn trần thuật, tình thái của hành động nói, tình thái chủ quan, tình thái khách quan, tình thái liên cá nhân

Nhận bài ngày 12.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 21.7.2021

Liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hoài; Email: ltthoai@hluv.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu về nghĩa của câu, các nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra các thành phần nghĩa như sau: Nghĩa sự việc, nghĩa logic, nghĩa chủ đề, nghĩa tình thái. Cùng một cấu trúc vị từ - tham thể như nhau chỉ khác nhau ở biểu thức tình thái thì câu nói đã thể hiện những mục đích giao tiếp khác nhau. Cùng với sự ra đời của ngữ pháp chức năng các nhà ngôn ngữ học trên thế giới cũng quan tâm rất nhiều đến nghĩa tình thái, tiêu biểu như Otto Jespersen, Von Wright,... Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đều thống nhất với nhau rằng trong một câu nói có nhiều thành phần nghĩa khác nhau trong đó có nghĩa tình thái. Ở Việt Nam, các nhà Việt ngữ học nhất là những người nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt cũng chuyển mình mạnh mẽ theo hướng nghiên cứu này. Tiêu biểu như Đỗ Hữu Châu, Diệp Quang Ban, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Hiệp, Bùi Minh Toán,...

Nghĩa tình thái cũng đã được đưa vào giảng dạy trong chương trình tiếng Việt từ bậc phổ thông trung học (cụ thể là Ngữ văn 11) đến bậc cao đẳng, đại học chuyên ngành Ngữ văn. Trong các công trình nghiên cứu của mình, vận dụng thành tựu nghiên cứu cú pháp trên thế giới, các nhà Việt ngữ học đã chỉ ra được những loại nghĩa tình thái và các phương tiện

biểu thị nghĩa tình thái trên cứ liệu tiếng Việt. Đây là những đóng góp quan trọng góp phần đưa nền ngôn ngữ học Việt Nam tiệm cận với nền ngôn ngữ học thế giới. Những thành tựu đó cũng đã phần nào được đưa vào quá trình giảng dạy từ bậc phổ thông đến đại học. Tuy nhiên, những phân tích cụ thể về nghĩa tình thái đối với câu tiếng Việt còn chưa nhiều, nhất là việc chỉ ra nghĩa tình thái của câu trong các tác phẩm văn học. Nam Cao là một trong những nhà văn nổi tiếng của dòng văn học hiện thực phê phán. Các tác phẩm của ông đã được đưa vào giảng dạy từ bậc phổ thông đến đại học. Đã có rất nhiều nghiên cứu về tác phẩm của ông dưới góc độ văn học. Tuy nhiên dưới góc độ ngôn ngữ học đặc biệt nghiên cứu nghĩa tình thái của câu trong tác phẩm của ông thì chưa có nhiều công trình đề cập đến. Bài viết này vận dụng lý thuyết nghiên cứu về nghĩa tình thái của các nhà ngôn ngữ học, tác giả đã chỉ ra những loại nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật trong một số truyện ngắn tiêu biểu của Nam Cao. Thông qua đó, phần nào chỉ ra mối liên hệ giữa nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật và thái độ của nhà văn trước hiện thực phản ánh.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm nghĩa tình thái

Trên thế giới và ở Việt Nam, đã có rất nhiều những định nghĩa khác nhau về nghĩa tình thái. Mặc dù có những sự khác nhau nhất định những những cách định nghĩa đó đều muốn thể hiện được những đặc trưng cơ bản của nghĩa tình thái. Trong bài báo này tác giả chọn cách hiểu về nghĩa tình thái, cách phân loại nghĩa tình thái của *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt* do Bùi Minh Toán chủ biên. “*Nghĩa tình thái là một phần nghĩa của câu thể hiện thái độ hay quan hệ giữa người nói với người nghe, giữa người nói với hiện thực (sự tình) được phản ánh trong câu, giữa nội dung được phản ánh trong câu với hiện thực ngoài thực tế khách quan*” [5, tr.193].

2.2. Các loại nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật

Để chỉ ra nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật trong một số truyện ngắn tiêu biểu của Nam Cao, tác giả đã chọn lựa 9 truyện ngắn tiêu biểu. Đó là: *Chí Phèo*, *Đời Thừa*, *Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Lang Rận*, *Tư cách mõ*, *Mua nhà*, *Mò sâm banh*, *Những truyện không muốn viết*. Tiếp theo tác giả thống kê những câu đơn trần thuật, sau đó chỉ ra nghĩa tình thái của chúng. Kết quả là có 9 bảng chỉ ra nghĩa tình thái của câu đơn trần thuật tương ứng với 9 truyện ngắn trên. Dưới đây, tác giả sẽ nêu cụ thể những loại nghĩa tình thái của những câu đơn trần thuật đã được khảo sát.

2.2.1. Tình thái của hành động nói

Câu đơn trần thuật là loại câu không dùng những phương tiện từ ngữ đặc thù giống như câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn. Về ngữ điệu nó thường có ngữ điệu kết thúc, hạ giọng ở cuối câu. Khi viết ngữ điệu đó được đánh dấu bằng dấu chấm ở cuối câu. Do vậy, đương nhiên tất cả những câu đơn trần thuật đều có *Tình thái của hành động nói*, cụ thể là *Tình thái kể*. Ví dụ: “Không ai lên tiếng cả”, “Và cũng như mọi chiều, vẫn không một ai đáp lời hắn” (*Chí Phèo*), “Cửa buồng bếp quả nhiên đóng chặt” (*Lang Rận*)

2.2.2. *Tình thái liên cá nhân (Tình thái quan hệ)*

Trong số các loại nghĩa tình thái đã được chỉ ra trong câu đơn trần thuật ở 9 bảng khảo sát có lẽ đây là loại nghĩa tình thái chiếm số lượng nhiều nhất. Dựa vào cách dùng các đại từ nhân xưng trong câu mà chúng ta nhận diện được đó là *Tình thái liên cá nhân*.

+ Thể hiện thái độ khinh miệt coi thường thông qua các đại từ xưng hô: *y, thị, hấn, mụ, mày,...*

Ví dụ: Bắt đầu *hấn* chửi trời.

Bố con *thằng* Kiến nó đâm chết tôi rồi.

Cũng may *thị* Nở vào. (Chí Phèo)

Y thẹn.

Thế mà *mụ* Lợi hiền lành lắm. (Lang Rận)

+ Thể hiện thái độ kính trọng, dùng các đại từ xưng hô: *cụ, ông, bà, chú, bác,...*

Ví dụ: Nhưng kìa *cụ* ông đã về.

Cái *anh* này nói mới hay. (Chí Phèo)

Chú bếp Tư rất thận trọng về vấn đề giữ vệ sinh. (Mò sâm banh)

Ông giáo dạy phải.

Tôi xin *cụ*. (Lão Hạc)

+ Thể hiện thái độ thân mật, gần gũi thông qua các đại từ xưng hô: *em, con, mợ, mình,...*

Ví dụ: *Em* không để cơm mình đâu đấy.

Mợ thương.

Con tôi nó giết *mình*. (Đời thừa)

Nhưng *lão* không nghe.

Bố *cậu* lâu lắm không có thư về. (Lão Hạc)

Mẹ *mày* ngày xưa cũng chỉ theo không *tao* đấy. (Một đám cưới)

2.2.3. *Tình thái chủ quan*

Đây là loại tình thái phong phú về ý nghĩa, đa dạng về phương tiện biểu hiện. Tuy nhiên trong số những câu đơn trần thuật được khảo sát, tác giả nhận thấy *Tình thái chủ quan* xuất hiện rất ít. Cụ thể có các loại tình thái chủ quan sau: Tình thái chỉ độ tin cậy: Độ tin cậy của người nói đối với tính xác thực của nội dung sự việc được nêu ở trong câu. Biểu thị độ tin cậy cao, người ta thường dùng những quán ngữ tình thái: *quả thật (là), chắc chắn, chắc hẳn, quả nhiên,...*

Ví dụ: *Quả nhiên* họ nói có sai đâu. (Chí Phèo); Cửa buồng bếp *quả nhiên* đóng chặt. (Lang Rận); Cuộc đời *quả thật* cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn. (Lão Hạc)

2.2.4. *Tình thái khách quan*

Đánh giá về sự việc được phản ánh ở trong câu dựa vào khách quan nghĩa là dùng thực

tế khách quan để kiểm tra tính đúng sai của sự đánh giá. Trong số những câu đơn trần thuật được khảo sát có hai loại *Tình thái khách quan*. Đó là: *Tình thái khẳng định* và *Tình thái phủ định*.

+ *Tình thái khẳng định*: Sự thừa nhận, xác nhận sự việc nêu ra ở trong câu là đúng, có thật trong thực tế khách quan. Nó thường được biểu thị bằng các biểu thức tình thái: *đúng, đúng là, sự thật là, đúng thế thật, chỉ có....mới, thật, chẳng có...*

Ví dụ: *Thật* ồn ào như chợ. (Chí Phèo); Trong số bạn thân của tôi, thế nào *chẳng* có người đã trách tôi. (Những truyện không muốn viết)

+ *Tình thái phủ định*: Phủ định miêu tả: kể lại, thuật lại sự việc, hiện tượng nào đó không mang đặc trưng quan hệ X (hay Y). Nó thường dùng những biểu thức phủ định sau: *không, chưa, chẳng, chả...* Ví dụ: *Không* ai lên tiếng cả. Nhưng cũng *không* ai ra điều. Và cũng như mọi chiều, vẫn *không* một ai đáp lời hắn (Chí Phèo); Không có gì đáng ngại ngoài đường phố (Đời thừa); Chứng bệnh của chị, những đàn bà góa, những đàn bà *không* có chồng, *không* mấy người *không* có (Lang Rận). Phủ định bác bỏ: Dùng biểu thức phủ định để phản bác, không thừa nhận ý kiến đánh giá, nhận xét của người khác về sự việc được nêu ở trong câu. Thường dùng những biểu thức ngôn ngữ sau: *đâu, đâu phải, đâu có, không phải, không bao giờ, đời nào, tội gì, không hề,...* Ví dụ: Đời người chứ có phải con ngựa đâu (Chí Phèo).

2.3. Thái độ của nhà văn thể hiện qua cách gọi nhân vật bằng các phương tiện biểu thị tình thái: *hắn, thị, thằng, y, mụ*.

2.3.1. Đối với nhân vật là nam giới

Cách dùng những đại từ nhân xưng để gọi nhân vật thể hiện rất rõ dụng ý sáng tác của nhà văn. Trong một loạt các sáng tác của mình, cách gọi đó trở đi trở lại rất nhiều lần và tương đối nhất quán. Đối với những truyện viết về những nhân vật chính là nam giới, tác giả thường gọi là *hắn, nó, thằng*. Vì đây là những nhân vật đã đánh mất đi những phẩm chất tốt đẹp của con người, bị tha hóa cả nhân hình lẫn nhân tính (Chí Phèo) hoặc bị tha hóa về mặt tinh thần (Hộ). Phổ biến hơn cả là cách gọi bằng *hắn*. Truyện ngắn *Chí Phèo* thể hiện rất rõ thái độ của tác giả khi sử dụng cách gọi này. Truyện mở đầu bằng tiếng chửi của Chí Phèo và kết thúc bằng cái chết của anh ta. Điều mà chúng ta quan tâm ở đây là thái độ của nhà văn trước hiện thực được phản ánh trong câu chuyện như thế nào. Trong một loạt những ví dụ về *Tình thái liên cá nhân*, có rất nhiều câu thuộc về tác phẩm Chí Phèo. Xét về nghĩa tình thái, cách gọi Chí Phèo bằng *hắn* thể hiện một sự coi thường, hạ thấp, khinh bỉ. Chúng ta đọc tác phẩm và thấy rất nhiều lần nhà văn gọi nhân vật này bằng *hắn*. Ngay mở đầu tác phẩm xuất hiện nhân vật *hắn*. "*Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi...Mà có trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại không ai biết*" [6, tr. 11]. Qua lời giới thiệu này người đọc hình dung ra Chí Phèo là một kẻ say rượu của làng Vũ Đại, một người mà trong làng ai cũng ghét, ai cũng sợ, ai cũng khinh, chẳng ai thèm bắt lời với hắn. Do vậy, việc gọi Chí Phèo bằng *hắn* là phù hợp với bối cảnh câu chuyện và tính cách nhân vật.

Tiếp theo trong lần kể về cuộc đời trước đây của Chí Phèo lúc vẫn còn trai trẻ, làm canh điền cho nhà Bá Kiến, nhà văn đã không gọi Chí Phèo bằng *hắn* nữa mà gọi bằng *anh*. Sau khi ở tù ra, trở về làng Vũ Đại, anh canh điền đó đã thay đổi hoàn toàn từ hình dáng đến tính

tình, nhân cách. “*Hắn về lần này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai, ... Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!*” [6, tr. 12].

Từ lúc này trở đi Chí Phèo luôn xuất hiện dưới ngòi bút tác giả với cách gọi *hắn*. Vì anh ta đã biến thành “*con quỷ dữ của làng Vũ Đại*”. Chí Phèo hoàn toàn đã bị lưu manh hóa, anh canh điền lương thiện thuở nào đã biến mất hoàn toàn. Cho nên lúc này phải gọi bằng *hắn*. Tuy nhiên cũng có lần Nam Cao gọi Chí bằng *nó*, đây là lúc sau khi ở tù về, lần đầu tiên Chí đến nhà Bá Kiến ăn vạ. “*Mắc phải cái thằng liều lĩnh quá, nó lại say rượu, tay nó lại lăm lăm cầm một cái vỏ chai mà nhà lúc ấy toàn đàn bà cả, ... Thôi thì cứ đóng cửa cho thật chặt rồi mặc thầy cha nó, nó chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe*” [6, tr. 13]. Cách gọi này có vẻ trung tính hơn. Đây không còn là ngôn ngữ trực tiếp của nhà văn mà đây là những dòng suy nghĩ của các nhân vật là vợ của Bá Kiến. Trong số những nhân vật tham gia câu chuyện có Bá Kiến là được tác giả cho gọi Chí bằng *anh*. Không phải vì cụ Bá là người luôn luôn tôn trọng Chí, không phải cụ không biết Chí là con quỷ dữ của làng. Mà trong cách cư xử của mình cụ luôn gọi như vậy để nhằm làm dịu nhẹ đi sự liều lĩnh của Chí, cụ muốn thu phục Chí, không chế Chí. “*Không phải cụ đón, chính thật cụ khôn róc đời, thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ có cùng liều thân*” [6, tr. 17]. Trước mặt Chí là vậy còn trong thâm tâm suy nghĩ của cụ Bá, cụ luôn gọi Chí bằng từ *thằng*. “*Ngay thằng Chí Phèo này đến đây sinh sự biết lại không có thằng nào ấy đến*” [6, tr. 17]

Bên cạnh Bá Kiến, chúng ta không thể không nhắc đến Thị Nở. Vậy nhà văn đã cho Thị Nở gọi Chí như thế nào. Cũng như bao người dân làng Vũ Đại, Thị Nở gọi Chí bằng *hắn*, *thằng*, *nó*. “*Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết, ... Thị thấy như yêu hắn: đó là lòng yêu của một người ơn*” [6, tr.38]. Thị Nở là người duy nhất trong làng Vũ Đại không sợ Chí, là người đã đánh thức bản chất thiên lương đã mất trong con “*quỷ dữ*” của làng. Sau đêm ăn nằm với Thị Nở, sáng tỉnh dậy Chí Phèo cảm thấy lòng mình nôn nao, hắn nhận ra những âm thanh quen thuộc của cuộc sống hàng ngày: tiếng chim hót, tiếng cười nói của những người đi chợ, tiếng gõ mái chèo của anh thuyền chài. Hắn cảm thấy sợ rượu và nhớ đến ao ước của mình về một mái ấm gia đình cũng như bao nhiêu người dân lương thiện khác. Hắn cảm thấy cô độc và nghĩ đến tuổi già của mình, nghĩ “*vợ vẫn mãi, thì đến khóc được mắt*”. Lúc này đây hiện ra trước mắt người đọc không phải là Chí Phèo chuyên rạch mặt ăn vạ, đâm thuê, chém mướn, say xỉn, cướp phá nữa mà là một con người thật sự, cũng có những ước mơ, những sợ hãi rất người.

Khi ăn bát cháo hành của Thị Nở, Chí cảm thấy mình không còn đủ sức để cướp bóc, để đâm chém nữa. Hắn “*muốn làm hòa với mọi người biết bao*” và hắn “*thèm lương thiện*”. Hắn muốn quay trở lại với cuộc sống bình thường của con người và hắn biết chỉ có Thị Nở mới giúp được hắn. Hắn nói với Thị Nở “*Giá cứ như này mãi thì thích nhỉ... Hay mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui*” [6, tr.41]. Người đã thức tỉnh bản chất người đó của Chí Phèo là Thị Nở. Do vậy lúc này Chí Phèo được gọi bằng *người* thay vì *hắn*, *thằng*, *nó*. Chỉ duy nhất Thị Nở chứng kiến cái hiền lành, sự quay trở về của Chí nên chỉ duy nhất Thị Nở gọi Chí là *người*. “*Sao lại có thứ người đâu mà lì quá thế*” [6, tr.38]. Sau khi Thị Nở từ chối Chí

và nhắc lại cho hắn nghe những gì mà bà cô đã nói, Chí nhận ra mình không thể thành người lương thiện được nữa. Chí lại uống, lại say trong khi vẫn thoang thoảng thấy hơi cháo hành và Chí đã đến nhà Bá Kiến nhưng lần này thì khác, hắn không đòi tiền mà đòi “*lương thiện*” trong khi biết điều đó sẽ không bao giờ quay trở lại với mình nữa Chí đã tuyệt vọng, Chí đã hết đường sống. Chí đã chết trên con đường trở về với xã hội loài người. Thị Nở đã chứng kiến cảnh Chí đâm Bá Kiến, Thị Nở không hiểu sao Chí lại làm như vậy, và lúc này người đọc lại thấy Thị Nở gọi Chí bằng *hắn*, nó. “*Nhưng thị lại nghĩ thầm: Sao có lúc nó hiền như đất. Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị phải nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng: Nói đại, nếu mình chữa, bây giờ thì hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?*” [6, tr.47]. Và chắc chắn một điều là Chí mãi mãi không bao giờ thoát khỏi được cách gọi bằng từ *hắn*, *thằng* một cách gọi đầy mỉa mai, khinh bỉ của cả làng Vũ Đại.

Truyện *Tư cách mõ* cũng có cách gọi tương tự. Ban đầu Lộ là một người “*lành*” như đất, không cờ bạc, rượu chè. Mặc dù có nghèo túng mấy, Lộ cũng chẳng ăn trộm, ăn cắp của ai bao giờ. Lộ ăn ở “*phân minh*” nên xóm giềng ai cũng mến. Lúc này, anh ta chưa bị biến chất nên tác giả vẫn gọi là *anh cu Lộ*. Trên con đường trở thành *mõ*, Lộ dần dần được nhà văn thay đổi cách gọi. Mới bước chân vào nghề mõ, Lộ còn cảm thấy xấu hổ với mọi người, xấu hổ với cả vợ con, lúc này nhà văn vừa gọi bằng tên vừa gọi bằng *hắn*. “*Một hôm, trong một đám khao, Lộ vừa chực ngồi cỗ thì ba người ngồi trước đứng cả lên. Lộ ngồi trơ lại một mình. Mặt hắn đỏ bừng lên. Hắn do dự một chút rồi cũng phải đứng lên nốt, mặt bẽn lễn cúi gằm xuống đất.*” [6, tr.248]. Đến khi đã hoàn chỉnh là *mõ*, quen nghề rồi thì chỉ duy trì một cách gọi *hắn*. Bây giờ, ai cũng ghét, cũng khinh Lộ.

Truyện *Trẻ con không được ăn thịt chó* nhân vật ông bố tham ăn, tranh ăn hết cả phần vợ, con cũng được tác giả gọi là *hắn*. Nhân vật này không cướp của không giết người, không bị làng xóm chê bai hay khinh bỉ nhưng đây là một nhân cách sa đọa, méo mó, ác độc. Trong lúc đói kém vợ phải tần tảo tiết kiệm từng đồng trình để lo cho cả nhà thì *hắn* hiện nguyên hình là một “*thằng chồng không biết lo, biết nghĩ, chỉ thích ăn, thích uống. Con chó to bằng ấy, lúc này bán đâu không nổi ba đồng bạc? Cả nhà ăn gạo hằng nửa tháng. Ấy thế mà cái môi nó vừa máy lên một cái, nó đã phải dè ra giết ngay. Ăn hoang, phá hại. Ăn uống thế, có khác gì ăn thịt con không hờ trời*” [6, tr.120]. Giết thịt con chó để thỏa mãn cơn thèm ăn của mình đã là ác độc, vì đây là những đồng tiền duy nhất để người vợ có thể lo ăn cho cả nhà nhưng khi ăn chán ăn chê, bạn bè được thỏa mãn mà không phần cho vợ cho con đang chờ đợi trong sự đói khát một miếng nào thì anh ta không còn tính người nữa. Sự tham lam, ích kỉ, tàn nhẫn đã biến ông bố - người chồng thành một con vật là *thằng người*. Cho nên từ đầu đến cuối tác phẩm nhà văn luôn dùng từ *hắn*, *thằng* để gọi nhân vật này.

Bên cạnh nhân vật trung tâm là những người nông dân, trong sáng tác của Nam Cao còn có nhân vật trung tâm là những người trí thức tiểu tư sản nghèo. Trong giọng điệu trần thuật của nhà văn, kiểu nhân vật này cũng có cách gọi tên tương tự. Tác giả thường hay dùng đại từ nhân xưng *hắn*. Truyện ngắn *Đời thừa* viết về văn sĩ Hộ. Tùy từng hiện thực được phản ánh và hoàn cảnh giao tiếp mà nhà văn sử dụng cách gọi tên nhân vật cho phù hợp. Khi kể về sự cứu vớt đầy trách nhiệm của Hộ đối với cuộc đời số phận của Từ, nhà văn gọi nhân

vật chính bằng tên riêng Hộ. *“Và lại Hộ, đối với Từ còn là một ân nhân nữa. Hộ đã cúi xuống nỗi đau khổ của Từ. Hộ đã cúi xuống và đã đưa một bàn tay cầm lấy cái bàn tay mềm yếu của Từ, giữa lúc Từ đau đớn không bờ bến: Từ bị tình nhân bỏ với một đứa con vừa mới đẻ... Giữa lúc ấy thì Hộ mở rộng đôi tay ra, đón lấy Từ. Hộ nuôi Từ, nuôi mẹ già con dại cho Từ. Hộ nhận làm bố cho đứa con thơ”* [6, tr.253]. Hành động này của Hộ thật đáng trân trọng, chứng tỏ Hộ là một người đàn ông đầy trách nhiệm, bản lĩnh, tình thương và sự vị tha. Nó được tác giả gọi là *“hành vi đẹp”*. Hay nói một cách khác lúc này Hộ là một người đàn ông đứng đắn hàng hoàng không có gì có thể chê trách được. Nhưng sau đó là bắt đầu những bi kịch tinh thần trong cuộc sống của Hộ. Hộ là một nhà văn *“say mê lí tưởng”*, nhiều hoài bão, ước mơ muốn khẳng định mình bằng tài năng văn chương thực sự. Trước khi chưa có Từ, Hộ chỉ lo chăm chút cho tài năng của mình, luôn *“băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra thời”* [6, tr.254]. Sau khi nâng đỡ Từ, vì miếng cơm manh áo để nuôi sống gia đình, Hộ phải viết những cuốn sách vội vàng, những bài báo đọc xong rồi quên ngay. Biết như vậy là *“khốn nạn”*, *“bất lương”* nhưng Hộ vẫn cứ phải làm. Từ lúc này trở đi đến hết tác phẩm người đọc thấy nhà văn chủ yếu gọi nhân vật của mình bằng *hắn*.

2.3.2. Đối với nhân vật là nữ giới

Đối với nhân vật là nữ giới tác giả thường dùng đại từ nhân xưng là *y, thị, mụ, ...* Đây là những nhân vật có hình dáng vô cùng xấu xí như nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo. Trong lời kể trực tiếp của Nam Cao, tác giả luôn gọi nhân vật này bằng *thị*. *“Nhưng người đàn bà ấy lại chính là Thị Nở, một người ngẩn ngơ như những người đàn trong truyện cổ tích và xấu ma chê quỷ hờn... Người ta tránh thị như tránh một con vật rất bẩn”* [6, tr.31-32]. Đọc đoạn văn trên chúng ta thấy khuôn mặt Thị Nở không phải là người. Thị đã xấu lại còn dở hơi. Có lẽ vì vậy mà nhà văn mới gọi là *thị* chứ không phải là *bà* hay *chị*. Nếu như Chí xuất hiện trước mắt người đọc bằng tiếng chửi thì Thị Nở gây ấn tượng mạnh với người đọc bằng hình dạng xấu xí, đặc biệt nhà văn đã cho Chí gặp Nở trong một hoàn cảnh rất đẹp - đêm trăng rằm tại mảnh vườn bên sông. Tất cả những cái xấu xí của Thị Nở đã bị ánh trăng che lấp. Ánh trăng còn làm cho Nở đẹp hơn. Chí nhìn thấy hình dáng bên ngoài của Nở trong khi đang say nên hắn gọi Nở là *người*. *“Chính là người đàn bà, hắn biết vậy nhờ mái tóc dài buông xuống vai trần và ngực...”* [6, tr.31]. Và chỉ duy nhất lúc này Nam Cao đã không gọi là Thị Nở nữa mà thay thế bằng cách gọi trân trọng hơn *mụ*. *“Hai tay trần của mụ buông xuôi, cái mồm của mụ há hốc lên trắng mà ngủ, hay là chết. Đôi chân thì duỗi thẳng ra trước mặt, cái váy đen xộc xệch... Bên kia, có lẽ vì mụ giãy cái yếm xộc xệch để trệt ra cái sườn nảy nảy”* [6, tr.31].

Hay *mụ Lợi* trong *Lang Rận*. Hãy xem nhà văn miêu tả và gọi nhân vật này. *“Không còn một người đàn bà nào có thể xấu hơn. Mụ béo trực, béo tròn, mặt đỏ như tổ ong bầu, mắt trắng môi thâm, má đen như than quí. Ở quanh đấy, người ta vẫn lấy tên mụ ra mà dọa trẻ”* [6, tr.234]. Nam Cao dường như rất chú ý miêu tả và có ấn tượng với những người phụ nữ nông thôn xấu xí. Hầu như trong truyện ngắn của ông chúng ta rất ít gặp những người phụ nữ nông thôn xinh đẹp khỏe mạnh giống như chị Dậu trong *Tắt đèn*. Hoặc nếu như họ

không bị miêu tả xấu về hình thức thì nhà văn cũng không đi sâu miêu tả vẻ ngoài mà chủ yếu chú trọng vào hoàn cảnh sống và hành động của nhân vật. Chẳng hạn trong truyện *Trẻ con không được ăn thịt chó*, nhân vật người vợ xuất hiện trong hoàn cảnh gia đình nghèo đói. Người vợ ấy phải tần tảo tất bật lo ăn từng bữa, đến mua đồng quà tấm bánh cho con chị cũng phải đắn đo suy nghĩ. Đối với nhân vật này, có đôi lúc tác giả gọi bằng từ *người đàn bà* nhưng chủ đạo vẫn là giọng kể với cách gọi bằng *thị*. “*Thị ghen ngào cả cổ. Thị muốn gào thật lớn*” [6, tr.120].

Hoặc trong truyện Lão Hạc, nhân vật vợ ông giáo cũng vậy. Mặc dù xuất hiện rất ít, có vài dòng kể của tác giả nhưng cũng chỉ được gọi bằng *thị* chứ không hề có tên. “*Thị gạt phắt đi... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi*” [6, tr.93]. Vợ ông giáo không khổ vì tinh thần, không gặp một người chồng bất nhân, vô lương tâm nhưng khổ vì cảnh đói nghèo. Đói nghèo đến mức “*cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ che lấp mất*” [6, tr.93]. Bên cạnh đó còn có một loạt những nhân vật phụ nữ khác nữa mà tác giả cũng chỉ gọi bằng *thị*. Họ có thể có tên như Từ vợ Hộ (*Đời thừa*) không tên như vợ Điền (*Trăng sáng*), vợ Hiệp (*Sao lại thế này?*), vợ anh cu Phúc (*Điếu văn*). Trừ một số người vợ mất nét hư hỏng (vợ anh cu Phúc trong *Điếu văn*) còn lại hầu hết họ đều là những người vợ, người mẹ chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng con. Họ bị cái đói, cái nghèo bủa vây nên trở nên gắt gỏng, khó tính (vợ Điền - *Trăng sáng*), hoặc bị biến thành người phụ nữ xấu cả người, cả nét trong con mắt của người chồng (vợ Hiệp trong *Sao lại thế này?*). Trong giọng điệu trần thuật của Nam Cao chúng ta thấy nổi lên rất rõ giọng điệu đa thanh. Bằng việc sử dụng các đại từ nhân xưng: *hắn, thị, y, mụ, nó,...* để trần thuật, nhà văn đã bộc lộ một sự khách quan đến lạnh lùng đối với hiện thực được phản ánh. Khách quan, lạnh lùng bao nhiêu thì hiện thực xã hội Việt Nam dưới chế độ nửa thực dân phong kiến được phản ánh càng chân thực, sinh động, sức tố cáo của tác phẩm càng mạnh mẽ bấy nhiêu. Người đọc thấy hiển hiện rõ trước mắt cảnh đói nghèo, sự tha hóa bản cùng của người nông dân Việt Nam, sự giằng xé đau đớn về tinh thần của những trí thức tiểu tư sản nghèo trước Cách mạng. Điều đó phần nào giải thích vì sao các biểu thức tình thái liên cá nhân nêu trên xuất hiện trở đi trở lại nhiều lần trong nhiều tác phẩm của tác giả.

3. KẾT LUẬN

Với những cứ liệu về một kiểu câu cụ thể trong những truyện ngắn tiêu biểu xuất sắc của nhà văn Nam Cao, tác giả bài báo đã chỉ ra được những loại nghĩa tình thái và những phương tiện biểu hiện chúng. Cách gọi nhân vật bằng các phương tiện biểu thị tình thái liên cá nhân: *hắn, thị, mụ, y...* đã góp phần thể hiện thái độ của Nam Cao đối với hiện thực được phản ánh trong tác phẩm. Qua đó bộc lộ dụng ý nghệ thuật, hình thành nét đặc trưng ngôn ngữ, góp phần định hình phong cách nghệ thuật của nhà văn, đây chính là giọng điệu trần thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb. Giáo Dục.
2. Michael Alexander Kirkwood Halliday (Hoàng Văn Vân dịch, 2004), *Dẫn luận ngữ pháp chức*

- năng, Nxb. ĐHQGHN.
3. Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1998), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo Dục.
 4. George Yule (2003), *Dụng học*, Nxb. ĐHQGHN.
 5. Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương (2007), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. ĐHSP.
 6. Lan Hương (1998), *Nam Cao – Truyện ngắn*, Nxb. Văn học.

THE MODAL MEANING OF SINGLE NARRATIVE SENTENCE IN NAM CAO'S SHORT STORIES

Abstract: *The concept of modal meaning in today's linguistic is often used by researchers to refer to a large semantic category. This category is built on the basis of the relationship among these three factors: speaker, contents in speech and fact. Thus this semantic category takes into account the elements of a particular linguistic communication situation. It not only depends on the speaker but also on the interactive, conversational relationship between the speaker and the listener. The following article discusses the modal meaning of a specific sentence in Nam Cao's short stories – The modal meaning of a single narrative sentence.*

Keywords: *modal meaning, single narrative sentence, modal of speech, subjective modal, objective modal, interpersonal modal*